

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		83.483.598.482	59.781.462.363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.643.399.893	27.104.031.183
1. Tiền	111		25.643.399.893	27.104.031.183
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.726.548.903	19.264.349.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.459.531.220	19.173.873.946
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		309.527.247	21.812.247
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.541.706.909	-
3. Các khoản phải thu khác	136	V.2	415.783.527	68.663.248
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		40.425.876.241	13.181.297.332
1. Hàng tồn kho	141	V.3	40.425.876.241	13.181.297.332
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.687.773.445	231.784.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.703.981.363	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.4	1.983.792.082	231.784.407
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		269.836.271.517	270.306.245.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		269.723.816.358	270.173.989.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	244.509.144.212	244.959.317.025
Nguyên giá	222		659.790.109.006	650.214.379.857
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(415.280.964.794)	(405.255.062.832)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		25.214.672.146	25.214.672.146
Nguyên giá	228		25.214.672.146	25.214.672.146
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112.455.159	132.256.435
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		112.455.159	132.256.435
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		353.319.869.999	330.087.707.969

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS TM	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	112.707.929.294	75.351.336.588
I. Nợ ngắn hạn	310	86.133.745.281	62.907.868.104
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	23.309.813.760	20.618.884.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	27.747.843.732	105.158.732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.6	-	2.740.525.978
4. Phải trả người lao động	314	18.127.195.180	23.901.426.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316 V.7	4.865.385.132	2.229.296.985
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.8	5.714.552.442	6.167.233.400
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6.368.955.035	7.145.342.535
II. Nợ dài hạn	330	26.574.184.013	12.443.468.484
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335 V.9	25.857.552.013	11.349.974.967
7. Phải trả dài hạn khác	337 V.10	716.632.000	1.093.493.517
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	240.611.940.705	254.736.371.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	10.109.994.598	10.788.561.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 V.11	9.915.535.111	10.571.755.893
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	216.805.178
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 V.11	194.459.487	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	230.501.946.107	243.947.810.310
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	230.501.946.107	243.947.810.310
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	353.319.869.999	330.087.707.969

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	TM	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			372.849.778
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán			

Quảng Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Tư

Mai Thị Tuyết Lan

Đỗ Bá Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS TM	Tại ngày 30/6/2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.845.769.207	120.981.870.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10 V.12	22.845.769.207	120.981.870.459
4. Giá vốn hàng bán	11 V.13	19.003.753.362	109.811.060.807
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	3.842.015.845	11.170.809.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 V.14	232.533.347	611.994.673
7. Chi phí tài chính	22	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 V.15	3.816.610.739	7.360.105.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	257.938.453	4.422.698.652
11. Thu nhập khác	31 V.16	33.525.000	3.499.663.434
12. Chi phí khác	32 V.16	32.970.006	3.678.806.527
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	554.994	(179.143.093)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	258.493.447	4.243.555.559
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 V.17	64.033.960	933.582.223
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	194.459.487	3.309.973.336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-

Quảng Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Tư



Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS TM	Tại ngày 30/6/2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	297.833.588	143.003.136.305
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(18.972.183.603)	(53.532.363.374)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.454.747.216)	(53.376.899.222)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(818.355.631)	(990.618.976)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	65.977.758.336	18.625.540.906
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.723.470.111)	(44.796.633.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.693.164.637)	8.932.162.069
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.540.030.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232.533.347	611.994.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	232.533.347	(928.035.327)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.460.631.290)	8.004.126.742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.104.031.183	19.099.904.441
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70 5.1	25.643.399.893	27.104.031.183

Quảng Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hoàng Thị Tư

Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm

Mẫu số B09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Bình được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Đường sắt Quảng Bình theo Quyết định số 710/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu ngày 03/12/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14/01/2013.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 734/2003/QĐ ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải về việc đổi tên các doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 ngày 14/01/2013 9.915.535.111 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Giao thông**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng, kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép chuyên ngành;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các loại phụ kiện, máy móc, thiết bị thi công công trình;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua bán bất động sản; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, kho bãi;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Kinh doanh massage, vật lý trị liệu (khi có đủ điều kiện và cho phép của cơ quan chức năng);
- Điều hành tua du lịch: Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Kinh doanh đồ lưu niệm, hóa mỹ phẩm, văn hóa phẩm, dịch vụ thể thao, dịch vụ viễn thông, mua bán sim card...;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Tư vấn quản lý dự án xây dựng, giám sát các công trình giao thông cầu đường;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ mua bán vé máy bay;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bảo hộ lao động và công cụ, dụng cụ phục vụ cho sản xuất.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xi nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xi nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*).

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư thu hồi từ hoạt động sửa chữa thường xuyên được xác định dựa trên quy định của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về việc xác định đơn giá của vật tư thu hồi và lượng vật tư thu hồi thực tế nhập kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt).

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên quyết định của Đường sắt Việt Nam.

Hao mòn tài sản cố định nhóm 1 được trích trong thời gian từ 10-20 năm và được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Tài sản cố định nhóm 2: Tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng năm dựa vào sổ đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt sổ khấu hao trích trong năm và Công ty sẽ trích khấu hao theo sổ đã phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị văn phòng	04 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm chỉ tiết nền và mặt đường sắt được bàn giao từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được ghi nhận theo nguyên giá và không trích hao mòn.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty, cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc;
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc;

- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí có liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chí phí phải trả và phải trả khác. Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chí phí có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	6.203.910	25.695.052
Tiền gửi Ngân hàng	25.637.195.983	27.078.336.131
Tổng	25.643.399.893	27.104.031.183

V.2 Các khoản phải thu khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu		
<i>Phải thu bảo hiểm người lao động</i>	-	32.848.184
<i>Phải thu tiền thuế TNCN</i>	-	5.338.327
<i>Phải thu kinh phí KCB BHYT</i>		21.777.737
<i>Phải thu tiền nước sạch</i>	2.000.000	
<i>Phải thu chi phí cổ phần hóa</i>	109.046.362	
<i>Phải thu BHXH, YT, TN người LĐ</i>	44.408.915	
<i>Phải thu khác</i>	247.362.000	8.699.000
<i>Cho thuê sân Tennis</i>	12.966.250	
Tổng	415.783.527	68.663.248

V.3 Hàng tồn kho

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.773.534.591	11.613.763.745
Công cụ, dụng cụ	420.216.608	356.816.803
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.202.125.042	1.047.089.624
Thành phẩm	30.000.000	163.627.160
Hàng hoá	-	-
Tổng	40.425.876.241	13.181.297.332
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	40.425.876.241	13.181.297.332

V.4 Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng	1.983.792.082	231.784.407
Tổng	1.983.792.082	231.784.407

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01	620.066.977.669	23.042.141.591	6.815.585.961	289.674.636	650.214.379.857
Tăng trong quý		22.957.044.995	766.900.000		23.723.944.995
Nhận bàn giao vốn		22.957.044.995			22.957.044.995
Mua trong năm			766.900.000		766.900.000
XDCB hoàn thành					-
Giảm trong quý	14.148.215.846	-	-	-	14.148.215.846
Tại ngày 30/6	605.918.761.823	45.999.186.586	7.582.485.961	289.674.636	659.790.109.006
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01	388.925.059.468	11.290.335.374	4.811.508.506	228.159.485	405.255.062.832
Tăng trong quý	12.718.632.563	9.652.230.296	222.238.542	12.727.500	22.605.828.901
Khấu hao trong quý	262.571.750	9.652.230.296	153.122.042	12.727.500	10.080.651.588
Hao mòn trong quý	12.456.060.813	-	69.116.500		12.525.177.313
Giảm trong quý	12.579.926.939	-	-	-	12.579.926.939
Tại ngày 30/6	389.063.765.092	20.942.565.670	5.033.747.048	240.886.985	415.280.964.794
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01	231.141.918.201	11.751.806.217	2.004.077.455	61.515.151	244.959.317.025
Tại ngày 30/6	216.854.996.731	25.056.620.916	2.548.738.913	48.787.651	244.509.144.212

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B.09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.561.432.056	2.177.072.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.549.307	563.453.138
Tổng	1.703.981.363	2.740.525.978

V.7 Phải trả nội bộ ngắn hạn

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả Đường sắt Việt Nam	2.323.678.223	2.229.296.985
Phải trả nội bộ khác	2.541.706.909	-
Tổng	4.865.385.132	2.229.296.985

V.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	135.169.508	115.178.500
Bảo hiểm xã hội	44.742.800	17.693.163
Bảo hiểm y tế		21.777.737
Phí quản lý nộp về TCT		30.140.000
Phải trả chi phí sản xuất vật tư phụ kiện	108.351.956	
Vật tư thu hồi	2.236.174.809	2.163.781.970
Chênh lệch vật tư thu hồi	3.158.557.106	3.145.643.145
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng		143.186.857
Phải trả tiền ăn giữa ca, BDHV tháng 12/2014		398.952.410
Phải trả về hoạt động cho thuê sân Tennis		118.769.881
Phải trả khác	31.556.263	12.109.737
Tổng	5.714.552.442	6.167.233.400

V.9 Phải trả dài hạn nội bộ

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án đầu tư máy móc thiết bị Pháp, Áo	25.857.552.013	11.349.974.967
Tổng	25.857.552.013	11.349.974.967

V.10 Phải trả dài hạn khác

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền góp vốn của CBCNV xây Khách sạn	716.632.000	750.737.000
Tiền góp vốn của CBCNV xây sân Tennis	-	342.756.517
Tổng	716.632.000	1.093.493.517

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V.11 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.571.755.893	216.805.178	-	2.820.837.144	13.609.398.215
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.309.973.336	3.309.973.336
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	6.130.810.480	6.130.810.480
Số dư đầu năm nay	10.571.755.893	216.805.178	-	-	10.788.561.071
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	291.463.453	291.463.453
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	656.220.782	216.805.178	-	-	873.025.960
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	97.003.966	97.003.966
Tại ngày 30/6/2015	9.915.535.111	-	-	194.459.487	10.109.994.598

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
 Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V.12 Doanh thu

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu công trình công ích	20.710.367.898	85.967.944.384
Doanh thu khác	2.135.401.309	35.013.926.075
Tổng	22.845.769.207	120.981.870.459
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	22.845.769.207	120.981.870.459

V.13 Giá vốn hàng bán

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn công trình công ích	16.976.238.880	76.393.972.811
Giá vốn khác	2.027.514.482	33.417.087.996
Tổng	19.003.753.362	109.811.060.807

V.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	232.533.347	611.994.673
Tổng	232.533.347	611.994.673

V.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.755.687.660	6.022.538.374
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	104.781.999	116.818.086
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.105.432	52.656.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	235.339.042	451.685.440
Thuế, phí, lệ phí	26.101.075	33.253.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.581.292	453.141.691
Chi phí dự phòng		(300.000.000)
Chi phí bằng tiền khác	447.029.239	530.012.037
Tổng	3.816.625.739	7.360.105.673

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V.16 Thu nhập/chí phí khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thu nhập khác		
Nhượng bán vật tư thu hồi	-	3.449.663.434
Thu nhập khác	33.525.000	50.000.000
Tổng	33.525.000	3.499.663.434
Chi phí khác		
Nhượng bán vật tư thu hồi		3.449.663.434
Chi phí khác	32.970.006	229.143.093
Tổng	32.970.006	3.678.806.527
Thu nhập khác/chí phí khác thuần	554.994	(179.143.093)

V.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

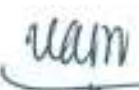
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	258.493.447	4.243.555.559
Các khoản điều chỉnh tổng		-
Thu nhập chịu thuế	258.493.447	4.243.555.559
Thuế suất áp dụng	22%	22%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	64.033.960	933.582.223
Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	64.033.960	933.582.223

Người lập biểu



Hoàng Thị Tư

Kế toán trưởng



Mai Thị Tuyết Lan

Quảng Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2015



Đỗ Bá Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Tại ngày 30/6/2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		22.845.769.207	120.981.870.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	V.12	22.845.769.207	120.981.870.459
4. Giá vốn hàng bán	11	V.13	19.003.753.362	109.811.060.807
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.842.015.845	11.170.809.652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	232.533.347	611.994.673
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.15	3.816.610.739	7.360.105.673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		257.938.453	4.422.698.652
11. Thu nhập khác	31	V.16	33.525.000	3.499.663.434
12. Chi phí khác	32	V.16	32.970.006	3.678.806.527
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		554.994	(179.143.093)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		258.493.447	4.243.555.559
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	64.033.960	933.582.223
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		194.459.487	3.309.973.336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hoàng Thị Tư

Mai Thị Tuyết Lan



Đỗ Bá Tâm